

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và sáu (6) chi nhánh tại Thôn 1, Xã Đa Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam; tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; tại Láng Rô, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	
Ông Lê An Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Nguyễn Huân	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Phan Vũ Hùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Thanh Phong	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương	Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiền.

Ông Lê An Khang được Ông Tân Xuân Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 34A/2015/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

ĐIỂM ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
26th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61121146/18592413/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

10/10/16
10/10/16
10/10/16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		422.700.073.898	484.517.408.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	35.812.043.316	88.744.706.764
111	1. Tiền		27.403.009.516	17.244.706.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.409.033.800	71.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		368.028.637.792	381.031.557.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	39.868.081.029	107.581.667.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	28.084.508.703	95.962.136.124
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	196.343.858.552	171.343.858.552
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	104.265.262.688	6.561.337.090
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(533.073.180)	(443.597.011)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	26.155.299
140	III. Hàng tồn kho		16.736.403.537	9.628.303.887
141	1. Hàng tồn kho	10	16.736.403.537	9.628.303.887
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.122.989.253	5.112.839.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.058.374.309	377.719.246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		963.879.832	4.628.700.792
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	100.735.112	106.419.774
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.408.740.881	1.400.670.816.547
220	I. Tài sản cố định		1.185.185.386.243	1.223.676.884.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.179.537.835.516	1.217.970.444.123
222	Nguyên giá		1.596.377.027.331	1.595.608.865.916
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(416.839.191.815)	(377.638.421.793)
227	2. Tài sản vô hình	12	5.647.550.727	5.706.440.678
228	Nguyên giá		6.253.555.975	6.204.555.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(606.005.248)	(498.115.297)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		16.942.714.962	135.235.633.816
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.942.714.962	135.235.633.816
250	III. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		891.190.187	891.190.187
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	891.190.187	891.190.187
260	IV. Tài sản dài hạn khác		37.389.449.489	40.867.107.743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	18.824.576.863	19.525.859.558
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31,3	5.117.349.081	6.737.323.620
269	3. Lợi thế thương mại	16	13.447.523.745	14.603.924.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.663.108.814.779	1.885.188.224.964



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	N ĐỘ t minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		556.684.834.327	723.192.666.043
310	I. Nợ ngắn hạn		146.037.500.617	205.228.702.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	11.111.424.723	15.369.938.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.173.946.996	702.054.111
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.349.512.403	21.498.992.174
314	4. Phải trả người lao động	19	4.644.705.961	7.343.558.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.033.423.798	3.147.835.014
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	497.949.084	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	4.781.354.015	44.990.048.131
320	8. Vay ngắn hạn	23	102.825.983.455	102.546.058.116
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.619.200.182	9.630.217.865
330	II. Nợ dài hạn		410.647.333.710	517.963.963.573
331	đ. Phải trả người bán dài hạn	17	371.669.676	506.420.176
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	720.921.231	
338	3. Vay dài hạn	23	408.522.603.040	517.457.543.397
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	61.229.763	-
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		970.910.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.106.423.980.452	1.161.995.558.921
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.106.423.980.452	1.161.995.558.921
411	1. Vốn cổ phần		744.903.390.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu có đóng góp quyền biểu quyết	24.1	744.903.390.000	744.903.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.980.358.653	1.980.358.653
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	45.730.261.030	45.765.262.050
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	119.227.551.971	93.843.367.732
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		91.287.681.476	93.843.367.732
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.939.870.495	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		194.582.418.798	275.503.180.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.663.108.814.779	1.885.188.224.964


Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	164.681.441.371	133.359.021.560
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 30	98.921.832.206	58.461.661.932
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.759.609.165	74.897.359.628
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	20.864.245.806	10.750.359.305
22	5. Chi phí tài chính	28	22.437.424.405	20.485.131.373
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.074.573.746	20.273.025.918
25	6. Chi phí bán hàng	30	120.169.866	45.944.280
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 30	22.917.586.019	21.334.087.804
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.148.674.681	43.782.555.476
31	9. Thu nhập khác	29	1.419.957.936	842.550.243
32	10. Chi phí khác	29	978.524.084	1.182.962.355
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	441.433.852	(340.412.112)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.590.108.533	43.442.143.364
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	4.194.523.289	5.658.067.693
52	14. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.681.204.302	(475.574.224)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.714.380.942	38.259.649.895
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		27.383.264.749	28.638.572.956
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.331.116.193	9.621.076.939
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	368	397
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	368	397

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		41.590.108.533	43.442.143.364
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 16	41.021.268.106	36.457.978.002
03	Dự phòng trích lập		89.476.169	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(195.183.775)	(6.276.563)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.327.988.310)	(10.744.082.742)
06	Chi phí lãi vay	28	22.074.573.746	20.273.025.918
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.000.000.000	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.252.254.469	89.422.787.979
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		37.833.369.933	(19.948.769.646)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.108.099.650)	(1.086.278.909)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.613.775.096)	(3.023.240.965)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(504.713.852)	10.968.053
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.759.751.092)	(21.965.611.656)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(12.167.122.196)	(8.096.105.208)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.150.817.776)	(4.953.878.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.581.344.740	30.359.871.186
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.112.569.421)	(88.849.730.605)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.738.579	-
23	Tiền chi cho vay		(32.696.000.000)	(17.766.987.177)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	39.766.987.177
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.156.782.926)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.795.596.345)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		10.106.966.879	10.368.884.010
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(46.489.460.308)	(58.637.629.521)

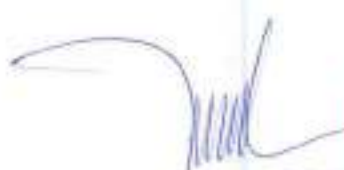
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		23.572.814.255	100.082.021.448
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(62.290.124.347)	(69.603.623.335)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(35.307.415.061)	(36.105.921.278)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(74.024.725.153)	(5.627.523.165)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(52.932.840.721)	(33.905.281.500)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		88.744.706.764	97.816.910.206
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.273	107.169
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	35.812.043.316	63.911.735.875



Nguyễn Thị Mỹ Dung
 Người lập



Trần Thị Phương
 Kế toán trưởng



Lê An Khang
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEC" hoặc "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và sáu (6) chi nhánh tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam; tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; tại Làng Rô, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 391 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 464).

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 6 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)		
			Tình trạng hoạt động Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	59,13	59,13
(2) Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ	Đang hoạt động	58,14	58,14
(3) Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn thiết kế và kỹ thuật các công trình thủy điện	Đang hoạt động	100	100
(5) Công ty Cổ phần Thủy Điện Thượng Lộ	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	67,44	71,35
(6) Công ty Cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	65,33	65,33
(7) Công ty Cổ phần Thủy Điện Trương Phú	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Thanh lý	-	38,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 50 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi cho vay và tiền gửi ngân hàng

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Ghi nhận giá vốn

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ, Nhóm Công ty, bao gồm Công ty, Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên, đã lần lượt ký hợp đồng và hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("TPH") cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận khoản lãi là 95.757.481 VND và TPH không còn là công ty con của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ngoài ra, trong kỳ, tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ ("TLH"), các cổ đông không kiểm soát đã góp thêm vốn với số tiền là 2.190.660.000 VND, nghiệp vụ này đã làm giảm tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TLH từ 71,35% xuống 67,44%. Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong TLH phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 202 (Thuyết minh số 24.1).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Tiền mặt	539.433.309	100.801.817
Tiền gửi ngân hàng	26.863.576.207	17.143.904.947
Các khoản tương đương tiền (*)	8.409.033.800	71.500.000.000
TỔNG CỘNG	35.812.043.316	88.744.706.764

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,5% đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Phải thu từ các bên thứ khác	10.169.096.837	12.060.564.134
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.349.245.220	7.383.720.889
- Các khách hàng khác	4.819.851.617	4.676.843.245
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	29.698.984.192	95.521.103.766
TỔNG CỘNG	39.868.081.029	107.581.667.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(189.214.628)	(99.738.459)
GIÁ TRỊ THUẬN	39.678.866.401	107.481.929.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Trả trước cho các bên khác	8.084.508.703	95.962.136.124
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Điện Hải Phòng	4.893.873.990	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	17.766.599.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Hoàng	-	15.212.978.839
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	14.583.835.673
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Long Thành	-	14.497.070.218
- Các nhà cung cấp khác	3.190.634.713	33.901.652.394
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.084.508.703	95.962.136.124

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Cho vay bên liên quan (*) (Thuyết minh số 32)	196.000.000.000	171.000.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Cơ điện Gia Lai	343.858.552	343.858.552
TỔNG CỘNG	196.343.858.552	171.343.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẬN	196.000.000.000	171.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTC") (**)				
Hợp đồng số 04/HĐTD-GEC/2014, phụ lục hợp đồng ngày 21 tháng 6 năm 2016	72.000.000.000	Chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 năm 2017	9,5	Tin chấp
Hợp đồng số 03A/HĐTD-GEC/2014, phụ lục hợp đồng ngày 21 tháng 6 năm 2016	38.000.000.000	Chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 năm 2017	9,5	Tin chấp
Bà Đặng Nhân Dung				
Hợp đồng số 06/HĐTD-GEC/2014, phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 6 năm 2016	54.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	9,5	Bảo lãnh bởi TTC
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng Hóa Sơn Tín				
Hợp đồng số 01/2015/HĐVV-ST-GEC, phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	9,5	Tin chấp
Hợp đồng số 02/2016/HĐVV-ST-GEC, phụ lục hợp đồng ngày 2 tháng 4 năm 2016	25.000.000.000	Ngày 2 tháng 7 năm 2016	9,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	196.000.000.000			

(**) Các khoản cho vay này được phân loại và trình bày tại chỉ tiêu phải thu về cho vay ngắn hạn theo Điều 14 của Hợp đồng vay số 03A/HĐTD-GEC/2014 và 04/HĐTD-GEC/2014. Theo đó, khi Công ty có nhu cầu thu hồi nợ vay trước hạn thì phải thông báo cho bên đi vay trước 10 ngày làm việc đối với Hợp đồng vay số 03A/HĐTD-GEC/2014 và 7 ngày làm việc đối với Hợp đồng vay số 04/HĐTD-GEC/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Phải thu do thanh lý khoản đầu tư	99.683.562.000	-
Tạm ứng nhân viên	3.671.952.335	5.326.748.388
Phải thu lãi vay	84.862.175	187.023.890
Phải thu khác	824.886.178	1.047.564.812
TỔNG CỘNG	<u>104.265.262.688</u>	<u>6.561.337.090</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>99.853.562.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>4.411.700.688</i>	<i>6.561.337.090</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Nguyên liệu, vật liệu	11.273.920.737	4.801.841.814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.606.008.365	2.118.674.588
Công cụ, dụng cụ	2.235.567.145	2.033.969.847
Thành phẩm	620.909.290	673.817.638
TỔNG CỘNG	<u>16.736.403.537</u>	<u>9.628.303.887</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							VND
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	796.360.658.030	467.207.867.758	141.740.880.865	3.223.093.231	174.169.396	186.902.196.636	1.595.608.865.916
Đầu tư XDCB hoàn thành	407.144.586	-	-	1.621.790.988	-	513.542.151	2.542.477.725
Mua mới trong kỳ	-	1.291.089.548	1.110.065.219	-	-	-	2.401.154.767
Phân loại lại	421.356.020	1.367.336.473	-	2.844.999.662	-	(4.633.692.155)	-
Thanh lý	-	-	-	(153.445.042)	-	-	(153.445.042)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(1.040.077.135)	(339.262.622)	-	(2.642.686.278)	(4.022.026.035)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	797.189.158.636	469.866.293.779	141.810.868.949	7.197.176.217	174.169.396	180.139.360.354	1.596.377.027.331
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	10.351.110.231	8.603.448.076	1.684.488.372	233.930.103	174.169.396	270.989.053	21.318.135.231
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	165.499.884.833	136.353.642.357	47.191.748.435	1.203.377.541	174.169.396	27.215.599.231	377.638.421.793
Khấu hao trong kỳ	17.062.746.258	12.446.523.747	4.157.991.350	236.621.261	-	5.849.458.609	39.753.341.226
Phân loại lại	10.891.130	35.342.653	-	73.537.005	-	(119.770.788)	-
Thanh lý	-	-	-	(148.801.887)	-	-	(148.801.887)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(130.708.621)	(144.515.242)	-	(128.545.454)	(403.769.317)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	182.573.522.222	148.835.509.757	51.219.031.164	1.220.218.678	174.169.396	32.816.741.598	416.839.191.815
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	630.860.773.197	330.854.225.401	94.549.132.430	2.019.715.690	-	159.686.597.405	1.217.970.444.123
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	614.615.636.414	321.030.785.022	90.591.837.785	5.976.957.539	-	147.322.618.756	1.179.537.835.516
Trong đó:							
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	538.140.669.766	273.860.201.183	72.107.055.912	772.110.504	-	147.322.618.756	1.032.202.656.121

B.1.1 - S.Đ. 10.8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.361.148.000	703.967.791	139.440.184	6.204.555.975
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	84.000.000	-	84.000.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(35.000.000)	-	(35.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.361.148.000	752.967.791	139.440.184	6.253.555.975
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	175.000.000	-	175.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.581.210	326.080.116	70.453.971	498.115.297
Hao mòn trong kỳ	43.029.528	59.689.780	8.806.752	111.526.060
Giảm do thanh lý công ty con	-	(3.636.109)	-	(3.636.109)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	144.610.738	382.133.787	79.260.723	606.005.248
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.259.566.790	377.887.675	68.986.213	5.706.440.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.216.537.262	370.834.004	60.179.461	5.647.550.727
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	1.441.905.025	-	60.179.461	1.502.084.486

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</i>
Nhà máy thủy điện Thượng Lộ	15.770.846.678	3.814.503.407
Dự án điện gió Bến Tre	468.666.633	-
Dự án trại năng Ninh Thuận	426.256.630	-
Nhà máy thủy điện Alin B1	-	130.345.187.755
Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	-	714.411.900
Hệ thống SCADA trạm 110 KV Chư Prông	-	110.880.000
Khác	276.945.021	250.650.754
TỔNG CỘNG	16.942.714.962	135.235.633.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Đầu tư vào dự án Thủy Điện Krông Pa 2 Công ty TNHH GKC	691.183.500 200.006.687	691.183.500 200.006.687
TỔNG CỘNG	891.190.187	891.190.187

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ngắn hạn	1.058.374.309	377.719.246
Chi phí bảo trì định kỳ	204.353.970	32.842.953
Công cụ dụng cụ	108.286.057	68.746.105
Khác	745.754.282	276.130.188
Dài hạn	18.824.576.663	19.525.859.558
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	8.887.411.096	9.953.900.428
Chi phí bảo trì định kỳ	5.136.824.020	5.814.016.528
Công cụ dụng cụ	1.367.190.104	1.693.259.096
Khác	3.433.151.443	2.064.683.506
TỔNG CỘNG	19.882.950.972	19.903.578.804

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai để cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	18.202.380.201
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.598.455.636
Phân bổ trong kỳ	1.156.400.820
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.754.856.456
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	14.603.924.565
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	13.447.523.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên khác	9.631.471.633	14.203.547.554
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khai thác và Xây dựng Thư Hoàng	1.791.083.748	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 43	1.218.696.300	2.662.531.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	1.103.493.113	2.390.140.370
- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Hà Trùng Khánh	715.626.913	2.304.236.927
- Các nhà cung cấp khác	4.802.571.559	6.846.639.257
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>1.479.953.090</u>	<u>1.166.391.175</u>
	<u>11.111.424.723</u>	<u>15.369.938.729</u>
Dài hạn		
Phải trả cho các bên khác	<u>371.669.676</u>	<u>506.420.176</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.483.094.399</u>	<u>15.876.358.905</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Trả trước từ các bên khác	<u>5.173.946.996</u>	<u>702.054.111</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	3.966.880.801	11.939.479.708
Thuế giá trị gia tăng	4.073.600.090	6.865.043.233
Thuế tài nguyên	1.055.871.749	1.473.071.879
Thuế thu nhập cá nhân	224.851.566	584.155.314
Khác	28.308.197	637.242.040
TỔNG CỘNG	<u>9.349.512.403</u>	<u>21.498.992.174</u>
Phải thu		
Tiền thuế đất	59.310.000	59.310.000
Thuế thu nhập cá nhân	41.425.112	44.893.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	-	2.216.177
TỔNG CỘNG	<u>100.735.112</u>	<u>106.419.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Lãi vay	291.931.776	2.982.996.851
Khác	741.492.022	164.838.163
TỔNG CỘNG	1.033.423.798	3.147.835.014

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ hợp đồng cho thuê văn phòng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Cổ tức phải trả	2.389.480.480	35.551.736.541
Phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng	484.329.380	6.227.286.351
Lãi vay phải trả	125.190.418	1.119.302.689
Khác	1.782.353.737	2.091.722.550
TỔNG CỘNG	4.781.354.015	44.990.048.131
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	4.781.354.015	43.340.048.131
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	-	1.650.000.000

23. VAY

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn	102.546.058.116	59.249.095.239	58.969.169.900	102.825.983.455
Vay ngân hàng				
(Thuyết minh số 23.1)	16.000.000.000	18.572.814.255	16.519.222.000	18.053.592.255
Vay bên khác				
(Thuyết minh số 23.2)	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
(Thuyết minh số 23.3 và 23.4)	86.546.058.116	35.676.280.984	42.449.947.900	79.772.391.200
Vay dài hạn	517.457.543.397	3.051.810	108.937.992.167	408.522.603.040
Vay ngân hàng				
(Thuyết minh số 23.3)	513.245.216.350	3.051.810	105.432.978.368	407.815.289.792
Vay bên liên quan				
(Thuyết minh số 23.4)	4.212.327.047	-	3.505.013.799	707.313.248
TỔNG CỘNG	620.003.601.513	59.252.147.049	167.907.162.067	511.348.586.495

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng vay số 453/15/NHNT, ngày 24 tháng 12 năm 2015	<u>18.053.592.255</u>	Ngày 17 tháng 10 năm 2016	6,0	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty

23.2 Vay ngắn hạn bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú				
Hợp đồng vay số 01/HĐTD, ngày 28 tháng 4 năm 2016	<u>5.000.000.000</u>	Ngày 28 tháng 7 năm 2016	5,5	Tin chấp

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai ("Agribank Gia Lai")					
Hợp đồng số 179/HĐTD, ngày 13 tháng 8 năm 2013	133.470.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 20 tháng 8 năm 2025	Đầu tư vào dự án thủy điện Đa Khai	9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 277/HĐTD, ngày 26 tháng 10 năm 2012	40.184.188.858	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2025	Đầu tư vào dự án thủy điện Đăk Pí Hao 1	9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 45/HĐTD, ngày 29 tháng 8 năm 2006	32.672.748.555	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2016 đến ngày 7 tháng 2 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Puch 3	9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 36/2006/HĐTD, ngày 1 tháng 12 năm 2006	19.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 10 năm 2007 (*)	10.495.691.367	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 25 tháng 5 năm 2017			
Tổng	235.822.628.780				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 30.684.000.000

(*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 10 năm 2007 về việc tiếp nhận nợ vay ngân hàng giữa Agribank Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó, Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai) đã tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai trước đây đã ký kết với Agribank Gia Lai.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai					
Hợp đồng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD, ngày 16 tháng 3 năm 2009	98.210.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đầu tư vào dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	9,5	Tại sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 340/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	10.096.694.631	ừ ngày 15 tháng 7 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Khu Công nghiệp Điện Phú	9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 341/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	7.143.981.999	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông	9,0 – 9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 342/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	3.650.926.621	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Cải tạo nâng cấp Nhà máy thủy điện Đa Khai	9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Tổng	119.101.583.251				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	20.074.000.000				

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 138/2014-HĐTĐA/NHCT902-GTLC, ngày 10 tháng 10 năm 2014	76.035.115.183	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2016 đến ngày 24 tháng 4 năm 2026	Đầu tư vào dự án thủy điện Thượng Lộ	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 218/2014/HĐTĐA/NHCT902-GEC, ngày 17 tháng 12 năm 2014	22.284.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện Đăk Pí Hèo 2	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 102/2015-HĐTĐA/NHCT902-GBC, ngày 18 tháng 6 năm 2015	8.906.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 6 năm 2022	Đầu tư vào dự án thủy điện Kênh Bắc - Ayun Ha	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay

Tổng 107.225.115.183

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 12.151.000.000

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng số 08/2006/HĐTD, ngày 11 tháng 8 năm 2008	18.643.116.613	VND	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 10 năm 2017	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	14.316.000.000					
Hợp đồng số 02/2006/TDNN-ODA, ngày 27 tháng 9 năm 2006	6.675.224.013	305.181	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	1,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	2.427.378.048	110.976				
Tổng	25.318.340.626					
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	16.743.378.048					
TỔNG CỘNG	487.467.667.840					
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	79.652.378.048					
Vay dài hạn	407.815.289.792					

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các cổ đông nhỏ lẻ (*) (Thuyết minh số 32)					
Hợp đồng số 01C/2012/HĐVV và 01D/2012/HĐVV, ngày 19 tháng 1 năm 2012	827.326.400	10 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2012	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Puch 3 và Đăk Pí Hao 2	8,0	Tin chấp

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	120.013.152
Vay dài hạn	707.313.248

(*) Đây là các khoản vay từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai trước thời điểm sáp nhập (ngày 11 tháng 11 năm 2015). Công ty đã tiếp nhận lại toàn bộ khoản vay này tại thời điểm sáp nhập và Công ty đang trình kỳ lại hợp đồng vay với các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	601.302.280.000	56.096.658.653	37.654.564.728	70.360.834.760	765.414.338.141
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.638.572.956	28.638.572.956
Tăng do thay đổi quyền kiểm soát trong các công ty con	-	-	-	1.609.265.365	1.609.265.365
Trích lập các quỹ	-	-	720.731.051	(720.731.051)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(80.383.420)	(80.383.420)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	601.302.280.000	56.096.658.653	38.375.295.779	99.807.558.610	795.581.793.042
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	27.383.264.749	27.383.264.749
Tăng do thay đổi quyền kiểm soát trong công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	561.743.651	561.743.651
Hoàn nhập quỹ	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-
Trích lập các quỹ	-	-	2.375.626.477	(2.375.626.477)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.595.825.181)	(2.595.825.181)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.730.261.030	119.227.551.971	911.841.561.654



Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 1 tháng 1 năm 2016		
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	18.461.682	184.616.820.000	24,78	3.009.582	30.095.820.000	4,04
Bà Tạ Thị Ngoan	17.899.156	178.991.560.000	24,03	17.436.000	174.360.000.000	23,41
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	17.839.764	178.397.640.000	23,95	14.739.764	147.397.640.000	19,79
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.967.499	39.674.990.000	5,33	3.967.499	39.674.990.000	5,33
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	-	9.660.000	96.600.000.000	12,97
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý	-	-	-	7.096.156	70.961.560.000	9,53
Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	16.322.239	163.222.380.000	21,91	18.579.338	185.793.380.000	24,94
Các cổ đông khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	74.490.339	744.903.390.000	100	74.490.339	744.903.390.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>744.903.390.000</u>	<u>601.302.280.000</u>

24.4 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Cổ phiếu)	Ngày 1 tháng 1 năm 2016 (Cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	74.490.339	74.490.339
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	74.490.339	74.490.339
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	74.490.339	74.490.339

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công me	27.383.264.749	28.638.572.956
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.383.264.749	28.638.572.956
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	74.490.339	72.156.097
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	368	397

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 12.025.869 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015 và được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 vào ngày 11 tháng 8 năm 2015, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Doanh thu bán điện	123.000.214.146	128.209.113.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	41.626.797.227	4.220.259.889
Doanh thu bán trụ bê tông ly tâm	54.429.998	929.648.180
TỔNG CỘNG	164.681.441.371	133.359.021.560
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>84.373.770.884</i>	<i>42.680.236.469</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>80.307.670.487</i>	<i>90.678.785.091</i>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi từ hoạt động đầu tư	10.320.087.722	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.004.805.164	10.744.082.742
Khác	539.352.920	6.276.563
TỔNG CỘNG	20.864.245.806	10.750.359.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn bán điện	68.971.242.265	56.772.066.318
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	29.902.397.891	952.512.580
Giá vốn bán trụ bê tông ly tâm	48.192.050	737.083.034
TỔNG CỘNG	<u>98.921.832.206</u>	<u>58.461.661.932</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lương bộ phận quản lý	11.606.761.062	12.683.043.935
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.116.985.663	1.227.582.438
Chi phí khác	10.193.839.294	7.423.461.431
TỔNG CỘNG	<u>22.917.586.019</u>	<u>21.334.087.804</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi vay	22.074.573.746	20.273.025.918
Khác	362.850.659	212.105.455
TỔNG CỘNG	<u>22.437.424.405</u>	<u>20.485.131.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	1.419.957.936	842.550.243
Thu nhập hoạt động cho thuê	248.974.542	-
Thu thanh lý vật tư	317.537.009	163.177.060
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.095.424	-
Khác	850.350.961	659.373.183
Chi phí khác	978.524.084	1.182.962.355
Giá trị còn lại vật tư thanh lý	300.446.982	-
Chi phí hoạt động cho thuê	242.735.304	-
Chi phí công trình bị thiệt hại do lũ lụt	-	234.159.008
Khác	435.341.798	948.803.347
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	441.433.852	(340.412.112)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.967.391.257	9.026.140.185
Chi phí nhân công	25.983.207.674	26.219.201.790
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	41.021.268.106	36.457.978.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.105.372.003	2.257.166.377
Chi phí khác	9.882.349.051	5.881.207.662
TỔNG CỘNG	121.959.588.091	79.841.694.016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%). Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- *Đối với các dự án của GEC:*
 - Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- *Đối với các dự án của GEC: (tiếp theo)*
 - Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%;
 - Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%;
 - Nhà máy thủy điện Đa Khai: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm đầu có doanh thu, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm đầu có doanh thu, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026);
 - Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018);
 - Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019);
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1 của TIC: TIC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến năm 2014);*
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện H'Chan của GHC: GHC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018);*
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ của GBC: GBC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024);*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ của TLH: TLH được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028);

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.194.523.289	5.658.067.693
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	1.681.204.302	(475.574.224)
TỔNG CỘNG	5.875.727.591	5.182.493.469

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế kỳ này. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.590.108.533	43.442.143.364
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Lỗ từ công ty con	2.347.273.688	16.156.259
Chi phí không được khấu trừ	1.719.739.075	614.157.077
Phân bổ lợi thế thương mại	1.156.400.820	1.160.184.969
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	95.757.481	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(8.122.885.621)	2.159.229.810
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(306.148.814)	310.496.546
Thu nhập chịu thuế điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước	38.480.245.162	47.702.368.025
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	38.480.245.162	47.702.368.025
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	4.194.523.289	5.478.610.054
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	179.457.639
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	4.194.523.289	5.658.067.693
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.937.263.531	7.078.088.460
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.939.479.708	7.093.023.460
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(2.216.177)	(14.935.000)
Giảm do thanh lý công ty con	2.216.177	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.167.122.196)	(8.096.105.208)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.966.880.801	4.640.050.945
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.966.880.801	4.643.563.543
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	-	(3.512.598)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</i>		
<i>VND</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.117.349.081	6.737.323.620	(1.619.974.539)	407.264.984
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con	(61.229.763)	-	(61.229.763)	68.309.240
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(1.681.204.302)	475.574.224

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Thanh lý khoản đầu tư	99.683.562.000	-
		Lãi cho vay	5.815.722.222	7.090.233.200
		Cung cấp dịch vụ	826.117.000	-
		Lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin	714.411.900	-
		Dịch vụ tư vấn	695.800.000	-
		Mua phần mềm	84.000.000	-
		Khác	56.660.044	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bàn điện	80.307.670.487	90.678.786.091
		Mua điện	332.586.620	-
		Cổ tức được chia	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	25.000.000.000	7.000.000.000

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	29.698.984.192	95.521.103.766
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng	20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan	Cho vay	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	32.000.000.000	7.000.000.000
			196.000.000.000	171.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Thanh lý khoản đầu tư Lãi cho vay	99.683.562.000 170.000.000	- -
			99.853.562.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua vật tư Dịch vụ tư vấn, lắp đặt	- 1.479.953.090	1.141.411.373 -
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Mua điện	-	24.979.802
			1.479.953.090	1.166.391.175
Phải trả ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	-	1.650.000.000
Vay dài hạn				
Các cổ đồng khác	Cổ đồng	Vay	827.326.400	5.608.578.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thủ lao của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.663.167.336	1.348.752.364
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	348.000.000	295.200.000
TỔNG CỘNG	<u>2.011.167.336</u>	<u>1.643.952.364</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 báo ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động sản xuất và bán tự BTLT	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	123.000.214.146	33.605.218.343	8.021.578.884	54.429.998	-	164.681.441.371
Trong nội bộ Nhóm Công ty	135.261.253	(14.516.434.284)	-	-	(14.381.173.031)	-
Tổng doanh thu	123.135.475.399	19.088.784.059	8.021.578.884	54.429.998	(14.381.173.031)	164.681.441.371
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	53.096.331.876	2.041.719.070	2.400.034.936	6.237.948	(8.215.285.335)	65.759.609.165
Chi phí không phân bổ						23.037.755.885
Doanh thu hoạt động tài chính						20.864.245.806
Chi phí tài chính						22.437.424.405
Lợi nhuận khác						441.433.852
Lợi nhuận trước thuế TNDN						41.590.108.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành						4.194.523.289
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại						1.681.204.302
Lợi nhuận sau thuế TNDN						35.714.380.942
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Tài sản và công nợ						1.443.412.609.858
Tài sản bộ phận	1.400.120.175.035	15.834.957.466	27.439.943.345	17.534.013	-	219.696.204.921
Tài sản không phân bổ						1.563.108.814.779
Tổng tài sản						429.367.405.122
Công nợ bộ phận						127.297.429.205
Công nợ không phân bổ	415.839.407.799	11.496.534.539	2.051.462.784	-		556.684.834.327
Tổng công nợ						556.684.834.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Trần Thị Phương
Kế toán trưởng




Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2016